

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2020
Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2020
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2020
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Park Sung Jin	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lim Jin Teak	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

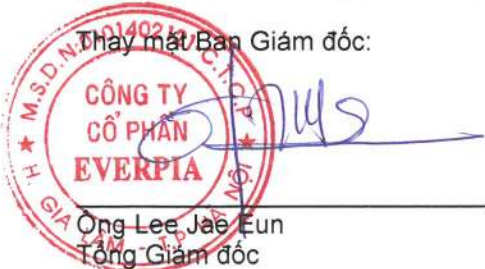
CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61110609/21584118-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.176.717.992.164	1.226.554.261.472
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.499.653.191	63.866.279.854
111	1. Tiền		19.978.231.490	32.748.769.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.521.421.701	31.117.510.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	573.204.000.000	550.773.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		25.000.000.000	37.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		548.204.000.000	513.773.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.696.309.228	205.677.673.372
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	169.749.097.901	198.016.217.470
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	13.032.377.522	20.739.245.864
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.155.595.141	25.728.033.186
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.240.761.336)	(38.805.823.148)
140	IV. Hàng tồn kho	9	391.522.930.126	401.229.061.424
141	1. Hàng tồn kho		409.108.091.737	416.319.312.174
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.585.161.611)	(15.090.250.750)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.795.099.619	5.008.246.822
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.558.321.616	3.778.973.934
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.086.778.003	1.079.272.888
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150.000.000	150.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		306.781.519.171	330.725.099.351
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	3.545.101.054	2.499.508.575
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.869.989.729	3.824.397.250
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.324.888.675)	(1.324.888.675)
220	II. Tài sản cố định		222.840.195.616	243.717.078.327
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	218.683.257.268	238.535.047.589
222	Nguyên giá		583.454.917.062	584.850.873.428
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(364.771.659.794)	(346.315.825.839)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.156.938.348	5.182.030.738
228	Nguyên giá		40.548.062.876	40.548.062.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.391.124.528)	(35.366.032.138)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	31.923.200.000	36.923.200.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.285.000.000	34.285.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.638.200.000	2.638.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.590.390.000)	(11.590.390.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		48.473.022.501	47.585.312.449
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	28.181.757.108	29.538.937.630
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	20.291.265.393	18.046.374.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.483.499.511.335	1.557.279.360.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		566.381.609.819	599.049.070.552
310	I. Nợ ngắn hạn		214.240.849.806	247.910.826.374
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	43.365.259.598	55.319.656.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	14.169.456.407	22.728.254.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.548.747.861	15.237.624.381
314	4. Phải trả người lao động		15.133.377.770	20.439.611.981
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.593.326.954	3.471.829.165
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.427.076.713	6.351.380.058
320	7. Vay ngắn hạn	18	124.003.604.503	124.362.470.151
330	II. Nợ dài hạn		352.140.760.013	351.138.244.178
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	17.840.349.337	17.296.157.068
338	2. Vay dài hạn	18	101.214.681.176	101.817.716.110
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	19	233.085.729.500	232.024.371.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		917.117.901.516	958.230.290.271
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	917.117.901.516	958.230.290.271
411	1. Vốn cổ phần	20.3	419.797.730.000	419.797.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.2	203.072.724.247	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.6	3.692.977.307	1.912.789.888
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	366.554.469.962	409.447.046.136
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		371.609.457.042	332.248.655.392
421b	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(5.054.987.080)	77.198.390.744
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.483.499.511.335	1.557.279.360.823


Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Bảo Ngọc


Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae


Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun


Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	383.744.541.248	430.095.721.867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(349.953.836)	(2.281.060.154)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	383.394.587.412	427.814.661.713
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(285.426.169.271)	(300.856.116.458)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		97.968.418.141	126.958.545.255
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	24.844.274.915	18.217.612.609
22	7. Chi phí tài chính	25	(15.556.016.897)	(7.817.578.083)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.067.325.700)	(4.670.028.922)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(64.736.536.377)	(78.022.019.989)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(46.582.840.841)	(41.982.461.501)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.062.701.059)	17.354.098.291
31	11. Thu nhập khác	26	376.953.151	99.169.493
32	12. Chi phí khác	26	(975.016.681)	(575.798.319)
40	13. Lỗ khác	26	(598.063.530)	(476.628.826)
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.660.764.589)	16.877.469.465
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(2.639.113.065)	(2.594.187.672)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	2.244.890.574	(1.845.967.930)
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(5.054.987.080)	12.437.313.863


 Người lập biểu
 Trưởng phòng tài chính kế toán
 Nguyễn Bảo Ngọc


 Phó Tổng Giám đốc
 Phụ trách Tài chính
 Yu Sung Dae


 Tổng Giám đốc
 Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

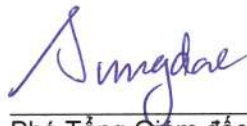
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(4.660.764.589)	16.877.469.465
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		22.731.912.528	22.825.561.905
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng		14.474.041.318	(7.133.516.073)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.130.882.083)	(740.705.973)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.044.116.296)	(16.642.677.604)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	25	8.421.684.200	4.670.028.922
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.791.875.078	19.856.160.642
09	Giảm các khoản phải thu		32.850.172.276	40.909.388.248
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		7.211.220.437	(27.562.279.298)
11	Giảm các khoản phải trả		(23.835.272.246)	(15.284.462.398)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.577.832.840	(9.024.859.317)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		12.000.000.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.985.617.486)	(4.857.574.243)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.145.954.782)	(17.111.275.411)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(1.814.225.974)	(1.092.665.386)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		25.650.030.143	(14.167.567.163)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(1.855.029.817)	(7.099.850.188)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		27.483.636	-
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(470.784.000.000)	(385.701.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		436.353.000.000	372.548.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(11.575.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và đầu tư ngắn hạn		17.401.925.855	13.074.495.125
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.856.620.326)	(18.752.855.063)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		127.051.216.108	130.603.511.541
34	Tiền trả nợ gốc vay		(128.178.961.464)	(70.947.571.669)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(34.022.914.604)	(38.009.284.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(35.150.659.960)	21.646.655.622
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.357.250.143)	(11.273.766.604)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.866.279.854	56.240.642.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.990.623.480	1.006.976.021
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	37.499.653.191	45.973.851.602


 Người lập biểu
 Trưởng phòng tài chính kế toán
 Nguyễn Bảo Ngọc


 Phó Tổng Giám đốc
 Phụ trách Tài chính
 Yu Sung Dae


 Tổng Giám đốc
 Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.360 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.466 người).

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do tính chất mùa vụ của mảng kinh doanh hàng chăn ga đệm và bông chăn, doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thường cao hơn vào sáu tháng cuối năm so với sáu tháng đầu năm.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Everpia Korea.

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 Samsung-ro, 104-Gil, Gangnam-gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của diện tích đất nhà máy đã thuê tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN
 EVERPIA
 CHỈ ĐƯỢC
 SỬ DỤNG
 ĐỂ
 CHẤM DỨT
 HỢP ĐỒNG
 LAO ĐỘNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã thuê để xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai để trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

12
G T
H H
Y
N
H Á
N O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm chăn, ga, gối, nệm và bông. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	302.091.728	230.549.272
Tiền gửi ngân hàng	19.676.139.762	32.518.220.582
Các khoản tương đương tiền (*)	17.521.421.701	31.117.510.000
	<u>37.499.653.191</u>	<u>63.866.279.854</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Trái phiếu (i)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	37.000.000.000	37.000.000.000	-
	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>37.000.000.000</u>	<u>37.000.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Chi tiết khoản trái phiếu như sau:

<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	5.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 24 tháng 10 năm 2021.	11,5%	(*)
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	20.000.000.000	Kỳ hạn 1 năm, lãi được nhận hàng năm, khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 12 tháng 5 năm 2021.	7,8%	(*)
	<u>25.000.000.000</u>			

(*) Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

Công ty phân loại trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	548.204.000.000	548.204.000.000	513.773.000.000	513.773.000.000
	548.204.000.000	548.204.000.000	513.773.000.000	513.773.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,9%/năm đến 7,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.233.915.821	10.233.915.821
Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Apparel Tech	8.534.699.122	4.296.032.397
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	3.357.470.887	7.920.504.029
Công ty TCK Textiles Korea Inc	1.917.080.113	5.217.958.034
Công ty TNHH Petit Elin	1.549.735.549	2.004.916.324
Công ty TNHH Hòa Bình	554.735.851	1.354.735.851
Doanh nghiệp Tư nhân Lan Phát Đạt	338.626.810	5.103.144.400
Các khoản phải thu khách hàng khác	143.262.833.748	161.885.010.614
	169.749.097.901	198.016.217.470
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.091.688.719)	(26.656.750.531)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	1.530.044.174	1.994.810.051
Công ty TNHH Guoxin Infu	397.781.671	3.669.311.846
Công ty Cổ phần Thương Mại V.F.B	-	2.046.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	-	467.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác	11.104.551.677	12.561.923.967
	13.032.377.522	20.739.245.864
Dự phòng trả trước cho người bán	(696.080.000)	(696.080.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	14.787.289.589	11.101.662.575
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.349.845.417	11.349.845.417
Tạm ứng cho nhân viên	1.571.475.317	1.500.713.577
Phải thu ngắn hạn khác	2.446.984.818	1.775.811.617
	30.155.595.141	25.728.033.186
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.545.101.054	2.499.508.575
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Phải thu dài hạn khác	431.397.475	431.397.475
	4.869.989.729	3.824.397.250
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1.324.888.675)	(1.324.888.675)

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.233.915.821	-	10.233.915.821	-
Các khoản phải thu khác	73.213.014.165	36.881.279.975	72.911.179.663	43.014.383.661
	83.446.929.986	36.881.279.975	83.145.095.484	43.014.383.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.695.548.010	-	4.669.132.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	218.716.032.116	(8.205.693.246)	218.634.160.109	(6.298.321.177)
Thành phẩm	181.328.437.309	(9.379.468.365)	188.398.142.438	(8.791.929.573)
Hàng hóa	6.368.074.302	-	4.617.876.868	-
	409.108.091.737	(17.585.161.611)	416.319.312.174	(15.090.250.750)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	15.090.250.750	16.088.230.389
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.760.714.411	1.748.416.404
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.265.803.550)	(9.384.120.928)
Số cuối kỳ	17.585.161.611	8.452.525.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cổ định khác	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	197.286.321.894	308.891.750.474	15.409.759.696	43.958.155.871	19.304.885.493	584.850.873.428
- Mua trong kỳ	-	1.855.029.817	-	-	-	1.855.029.817
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.213.130.225)	(1.037.855.958)	-	-	(3.250.986.183)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	197.286.321.894	308.533.650.066	14.371.903.738	43.958.155.871	19.304.885.493	583.454.917.062
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	20.703.762.726	91.316.152.486	6.692.190.945	8.051.619.715	4.142.579.882	130.906.305.754
Tài sản sử dụng để thế chấp cho khoản vay và trái phiếu (Thuyết minh số 18.1, 18.2, 18.3, 19)	195.220.167.614	165.373.614.672	71.331.818	5.670.290.909	7.422.892.658	373.758.297.671
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	83.822.731.751	209.675.923.905	13.568.803.547	23.784.078.652	15.464.287.984	346.315.825.839
- Khấu hao trong kỳ	6.744.869.632	11.427.764.374	488.147.047	2.159.506.560	886.532.525	21.706.820.138
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.213.130.225)	(1.037.855.958)	-	-	(3.250.986.183)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	90.567.601.383	218.890.558.054	13.019.094.636	25.943.585.212	16.350.820.509	364.771.659.794
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	113.463.590.143	99.215.826.569	1.840.956.149	20.174.077.219	3.840.597.509	238.535.047.589
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	106.718.720.511	89.643.092.012	1.352.809.102	18.014.570.659	2.954.064.984	218.683.257.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	24.566.385.000	7.831.500.000	7.463.284.189	686.893.687	40.548.062.876
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	24.566.385.000	7.831.500.000	7.463.284.189	686.893.687	40.548.062.876
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	943.173.710	686.893.687	9.461.567.397
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.053.952.589	7.831.500.000	6.793.685.862	686.893.687	35.366.032.138
Hao mòn trong kỳ	702.447.762	-	322.644.628	-	1.025.092.390
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	20.756.400.351	7.831.500.000	7.116.330.490	686.893.687	36.391.124.528
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.512.432.411	-	669.598.327	-	5.182.030.738
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.809.984.649	-	346.953.699	-	4.156.938.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 1)	34.285.000.000	(5.000.000.000)	-	34.285.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	-	11.590.390.000	(11.590.390.000)	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	2.638.200.000	-	-	-	-	-
	48.513.590.000	(16.590.390.000)	-	45.875.390.000	(11.590.390.000)	-

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Giám đốc Công ty chưa thể đánh giá giá trị hợp lý của các công ty này.

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%	44%	44%
	44%	44%	44%	44%

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.048.186.662	2.032.931.066
Bảo hiểm cháy nổ	472.218.749	524.178.034
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	436.714.752	79.961.670
Khác	601.201.453	1.141.903.164
	3.558.321.616	3.778.973.934
Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng	10.770.990.995	7.457.229.502
Tiền thuê đất trả trước	7.670.921.020	7.834.113.718
Tiền nội thất showroom	5.410.437.549	8.307.721.984
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	3.574.826.545	4.684.793.086
Khác	754.580.999	1.255.079.340
	28.181.757.108	29.538.937.630

11
 C
 T
 T
 H
 H
 K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	36.001.940.676	36.001.940.676	46.109.863.768	46.109.863.768
- Tập đoàn BCH	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130
- Tongxiang Huibo Import & Export Co., Ltd	3.625.315.870	3.625.315.870	3.595.598.581	3.595.598.581
- Guangzhou Yaohuang Trade Co., Ltd	-	-	381.886.798	381.886.798
- Phải trả đối tượng khác	30.570.920.676	30.570.920.676	40.326.674.259	40.326.674.259
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.363.318.922	7.363.318.922	9.209.792.633	9.209.792.633
	43.365.259.598	43.365.259.598	55.319.656.401	55.319.656.401

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Petit Elin	2.190.430.793	3.082.449.753
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hải An	1.682.897.491	-
Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Thiên Đức	-	2.226.645.432
Các đối tượng khác	10.296.128.123	17.419.159.052
	14.169.456.407	22.728.254.237

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.054.461.972	7.299.157.566	(4.197.797.851)	4.155.821.687
Thuế xuất và nhập khẩu	100.387.092	805.421.242	(805.996.602)	99.811.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	12.733.763.620	2.639.113.065	(12.145.954.782)	3.226.921.903
Thuế thu nhập cá nhân	1.309.481.904	7.301.367.496	(6.644.634.225)	1.966.215.175
Các loại thuế khác	39.529.793	343.075.090	(282.627.519)	99.977.364
	15.237.624.381	18.388.134.459	(24.077.010.979)	9.548.747.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí thuê nhà	463.564.443	432.467.114
Chi phí xuất nhập khẩu	355.600.000	554.000.000
Chi phí hoa hồng	308.770.833	76.902.531
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	210.000.000	168.000.000
Chi phí quảng cáo	-	2.087.303.764
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	255.391.678	153.155.756
	<u>1.593.326.954</u>	<u>3.471.829.165</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	3.816.614.191	3.734.905.977
Kinh phí công đoàn	351.115.197	195.284.061
Bảo hiểm xã hội	61.856.674	137.715.936
Phải trả coupon	-	35.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.197.490.651	2.248.474.084
	<u>6.427.076.713</u>	<u>6.351.380.058</u>
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.960.535.023	14.416.342.754
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
	<u>17.840.349.337</u>	<u>17.296.157.068</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Thay đổi trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	114.482.203.065	114.482.203.065	127.051.216.108	(121.161.564.196)	102.641.869	120.474.496.847	120.474.496.847		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	9.880.267.086	9.880.267.086	634.635.956	(7.017.397.268)	31.601.882	3.529.107.656	3.529.107.656		
	124.362.470.151	124.362.470.151	127.685.852.064	(128.178.961.464)	134.243.751	124.003.604.503	124.003.604.503		
Vay dài hạn									
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 18.3)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	1.817.716.110	1.817.716.110	-	(634.635.956)	31.601.022	1.214.681.176	1.214.681.176		
	101.817.716.110	101.817.716.110	-	(634.635.956)	31.601.022	101.214.681.176	101.214.681.176		
	226.180.186.261	226.180.186.261	127.685.852.064	(128.813.597.420)	165.844.773	225.218.285.679	225.218.285.679		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	65.176.019.144	USD 2.796.254	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, kể ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 12 năm 2020.	1,41% - 2,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu.
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7.543.175.673	VND 7.543.175.673	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, toàn bộ gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 10 năm 2020.	5,5%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	47.755.302.030	VND 47.755.302.030	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, kể ước cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 8 năm 2020.	6,18% - 6,52%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thụ bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun – Chủ tịch Công ty.

120.474.496.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	2.429.362.352	USD 104.376.47	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay được trả hàng quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 28 tháng 7 năm 2022. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	3,8%-4,7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thư bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun – Chủ tịch Công ty.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	2.314.426.480	VND 2.314.426.480	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay được trả hàng quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2021. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	6,83%-7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thư bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun – Chủ tịch Công ty.

4.743.788.832

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn

trả 3.529.107.656

Vay dài hạn

1.214.681.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Trái phiếu phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	100.000.000.000	8,5%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022	100.000.000.000	8,5%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022
	100.000.000.000			100.000.000.000		

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá gốc là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu. Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Công ty đã mua lại 50 trái phiếu, tương đương với 50 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy của Công ty tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên; và
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được hoán đổi) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành (12.772 VND), bắt đầu sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

		<i>Thay đổi trong kỳ</i>			<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Phát hành thêm</i>	<i>Đã chuyển thành cổ phiếu</i>	<i>Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
Giá trị	10.100.000	-	-	-	10.100.000	
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
				<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi				232.024.371.000	231.467.154.000	
Cơ cấu vốn chủ sở hữu				-	-	
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu				232.024.371.000	231.467.154.000	
<i>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</i>						
Số đầu năm				944.956.000	236.239.000	
Số phân bổ tăng trong năm				354.358.500	354.358.500	
Số cuối năm				1.299.314.500	590.597.500	
<i>Cộng: Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ</i>				707.000.000	1.060.500.000	
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm				233.085.729.500	232.882.012.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND					
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	734.156.888	374.098.056.874	921.702.668.009
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.437.313.863	12.437.313.863
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3.810.619.732	(3.810.619.732)	-
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(38.009.284.250)	(38.009.284.250)
- Giảm khác	-	-	-	(1.092.665.386)	-	(1.092.665.386)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	3.452.111.234	344.715.466.755	895.038.032.236
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	1.912.789.888	409.447.046.136	958.230.290.271
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(5.054.987.080)	(5.054.987.080)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3.594.413.393	(3.594.413.393)	-
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(34.243.175.701)	(34.243.175.701)
- Giảm khác	-	-	-	(1.814.225.974)	-	(1.814.225.974)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	3.692.977.307	366.554.469.962	917.117.901.516

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2020/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2020, Công ty công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2019 theo tỷ lệ 9% mệnh giá (900 VND/1 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
	546.870.454.247	546.870.454.247	546.870.454.247	546.870.454.247

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Số cuối kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000

20.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2019: 900 VND/cổ phiếu (2018: 1.000 VND/cổ phiếu)	34.243.175.701	38.009.284.250
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu phổ thông	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu phổ thông	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.6 Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2020/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2020 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	597.371,56	761.736,51
- Euro (EUR)	5.567,69	3.917,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng doanh thu	383.744.541.248	430.095.721.867
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	212.900.238.415	212.714.692.664
Doanh thu thành phẩm bông	95.175.001.998	143.579.689.668
Doanh thu thành phẩm khăn	45.685.380.518	34.255.304.238
Doanh thu chần bông	17.352.737.937	24.382.114.843
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	12.631.182.380	15.163.920.454
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(349.953.836)	(2.281.060.154)
Doanh thu thuần	383.394.587.412	427.814.661.713
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	212.550.284.579	210.433.632.510
Doanh thu thành phẩm bông	95.175.001.998	143.579.689.668
Doanh thu thành phẩm khăn	45.685.380.518	34.255.304.238
Doanh thu chần bông	17.352.737.937	24.382.114.843
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	12.631.182.380	15.163.920.454

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.087.552.869	16.436.277.604
Lãi kinh doanh chứng khoán	2.338.393.727	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.418.328.319	1.574.935.005
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	206.400.000
	24.844.274.915	18.217.612.609

118
 CÔNG
 TY
 CỔ PHẦN
 EVERPIA
 VIỆT
 NAM
 HÀ
 NỘI
 KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	161.644.921.526	158.160.739.620
Giá vốn thành phẩm bông	58.687.329.091	82.484.530.278
Giá vốn thành phẩm khăn	42.338.926.925	30.640.921.627
Giá vốn chăn bông	14.705.554.827	20.196.917.900
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	8.049.436.902	9.373.007.033
	<u>285.426.169.271</u>	<u>300.856.116.458</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	32.885.855.994	33.615.641.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.203.219.608	19.685.136.794
- Chi phí quảng cáo	3.941.331.963	12.694.442.171
- Chi phí nguyên vật liệu	1.783.221.766	4.954.803.282
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.112.629.344	1.182.366.034
- Chi phí khác	5.810.277.702	5.889.629.895
	<u>64.736.536.377</u>	<u>78.022.019.989</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	24.374.091.281	27.235.710.783
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	7.792.146.016	592.563.798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.063.716.958	6.934.344.286
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.108.807.991	4.545.490.116
- Chi phí khác	4.244.078.595	2.674.352.518
	<u>46.582.840.841</u>	<u>41.982.461.501</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	8.067.325.700	4.670.028.922
Dự phòng tổn thất đầu tư	5.000.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.971.639.110	3.147.549.161
Chi phí tài chính khác	517.052.087	-
	<u>15.556.016.897</u>	<u>7.817.578.083</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	27.483.636	-
Các khoản khác	349.469.515	99.169.493
	376.953.151	99.169.493
Chi phí khác		
Chi phí phạt, đền bù	705.803.875	508.135.447
Thanh lý tài sản cố định	70.920.209	-
Chi phí khác	198.292.597	67.662.872
	975.016.681	575.798.319
LỖ KHÁC THUẦN	(598.063.530)	(476.628.826)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.101.586.637	260.625.010.596
Chi phí nhân công	92.957.945.931	110.275.683.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.468.144.623	35.373.903.570
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	22.731.912.528	22.825.561.905
Chi phí khác	13.416.251.641	16.127.814.850
	389.675.841.360	445.227.974.144



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập thu được Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.639.113.065 (2.244.890.574)	2.594.187.672 1.845.967.930
	394.222.491	4.440.155.602

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(4.660.764.589)	16.877.469.465
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(932.152.918)	3.375.493.893
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	326.375.409	545.432.726
Dự phòng đầu tư nước ngoài	1.000.000.000	-
Điều chỉnh khác	-	560.508.983
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(41.280.000)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	394.222.491	4.440.155.602

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	-	7.000.000	(7.000.000)	(1.673.636)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.517.032.322	3.018.050.150	498.982.172	(1.527.140.905)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.187.804.847	11.900.817.209	1.286.987.638	(52.843.524)
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.992.107.005	2.883.268.551	108.838.454	153.281.214
Chênh lệch thời gian khấu hao	74.826.706	46.352.892	28.473.814	-
Chi tài trợ chưa đủ chứng từ	463.000.000	463.000.000	-	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	206.371.298	-	206.371.298	(560.508.983)
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	276.299.630	221.039.704	55.259.926	27.629.963
	20.717.441.808	18.539.528.506	2.177.913.302	(1.961.255.871)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(426.176.415)	(493.153.687)	66.977.272	115.287.941
	(426.176.415)	(493.153.687)	66.977.272	115.287.941
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	20.291.265.393	18.046.374.819		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			2.244.890.574	(1.845.967.930)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
			Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
			<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>	
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua hàng hóa	7.363.318.922	9.209.792.633
			7.363.318.922	9.209.792.633

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	8.347.619.168	9.743.715.338
	8.347.619.168	9.743.715.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	10.610.011.420	11.356.850.420
Từ 1 đến 5 năm	18.379.331.472	23.422.529.932
	<u>28.989.342.892</u>	<u>34.779.380.352</u>




31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành ký kết hợp đồng mua 25% cổ phần trong Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech với tổng giá phí là 3.6 tỷ VND.

Ngoài ra, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

 _____ Người lập biểu Trưởng phòng tài chính kế toán Nguyễn Bảo Ngọc	 _____ Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính Yu Sung Dae	 _____ Tổng Giám đốc Lee Jae Eun
---	--	---



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020